



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CỬ NHÂN KHÓA 2024
BACHELOR PROGRAM - YEAR 2024
KHOA: QUẢN LÝ CÔNG NGHIỆP
SCHOOL OF INDUSTRIAL MANAGEMENT

16/05/2025

(Ban hành kèm theo quyết định số 1652/QĐ-ĐHBK - ngày 15 tháng 05 năm 2025)

Ngành: Quản trị kinh doanh - 130.0 Tín chỉ
Major: Business Administration - 130.0 Credits
Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh - 130.0 Tín chỉ
Speciality: Business Administration - 130.0 Credits
Chuyên ngành: Kinh doanh số - 130.0 Tín chỉ
Speciality: Digital Business - 130.0 Credits

I. Cấu trúc CTĐT (Program Structure)

Ghi chú (notes): TQ: Tiên quyết (Prerequisite); SH: Song hành (Co-requisite Courses); KN: Khuyến nghị (Recommended-Courses)

x - cốt lõi tài năng (I

STT	Mã học phần	Tên học phần	Tín chỉ	Học phần tiên quyết/song hành	Ghi chú
No.	(Course)	(Course Title)	(Credits)	(Prerequisites)	(Notes)
1. 1.	Kiến thức giáo dục đại cương: (Compulsory General Knowledge:) [BB]		39		
1.1.	1.1 Kiến thức Toán và Khoa học Tự nhiên (Mathematics and Basic Science:) [BB]		9		
1	IM1017	Thông kê trong Kinh doanh Statistics for Business	3		
2	MT1007	Đại số Tuyến tính Linear Algebra	3		
3	MT1017	Giải tích trong Kinh doanh Calculus for Business	3		
1.1_b. 1.1_b	Nhóm tự chọn Khoa học tự nhiên (Chọn ít nhất 3 tín chỉ): (Elective Courses - Basic Science) [BB]		3		
1	CO2013	Hệ cơ sở Dữ liệu Database Systems	4		
2	PH1003	Vật lý 1 General Physics 1	4		
3	CH1017	Sinh học đại cương General Biology	3		
4	EN1015	Vì sinh Vật đại cương và Thí nghiệm Microbiology and Experiment	4		
5	GE1013	Khoa học Trái đất Earth Science	4		
6	GE1011	Địa vật Lý đại Cương + Kiến tập Basic Geophysics	3		
1.2. 1.2	Kiến thức Kinh tế, Chính trị, Xã hội, Luật (Economics - Politics - Sociology - Law:) [BB]		13		
1	SP1007	Pháp luật Việt Nam Đại cương Introduction to Vietnamese Law	2		
2	SP1031	Triết học Mác - Lênin Marxist - Leninist Philosophy	3		
3	SP1033	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin Marxist - Leninist Political Economy	2	SP1031(KN)	
4	SP1035	Chủ nghĩa Xã hội Khoa học Scientific Socialism	2	SP1033(KN)	
5	SP1037	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	SP1039(KN)	
6	SP1039	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam History of Vietnamese Communist Party	2	SP1035(KN)	
1.3. 1.3	Kiến thức Nhập môn: (Introduction to Engineering:) [BB]		6		
1	IM1001	Giới thiệu ngành Orientation to Management Studies	3		

1.4. 1.4 Kiến thức Con người và Môi trường: (Humans and Environment:) [BB]			3		
1	IM3051	Đạo đức Kinh doanh và Trách nhiệm Xã hội	3		
		Business EThics and Corporate Social Responsibility			
1.5. 1.5 Kiến thức Kỹ thuật ngoài ngành (Chọn ít nhất 3 tín chỉ trong các môn sau): (Technical E			3		
1	AS2069	Phương pháp số cho khoa học dữ liệu	4	MT1003(SHT), MT1007(SHT)	
		Numerical methods for data science			
2	CO1027	Kỹ thuật Lập trình	3		
		Programming Fundamentals			
1.6. 1.6 Kiến thức Ngoại ngữ: (Foreign Languages:) [BB]			8		
1	LA1003	Anh văn 1	2		
		English 1			
2	LA1005	Anh văn 2	2	LA1003(TQ)	
		English 2			
3	LA1007	Anh văn 3	2	LA1005(TQ)	
		English 3			
4	LA1009	Anh văn 4	2	LA1007(TQ)	
		English 4			
1.7. 1.7 Chứng chỉ: (Certifications:) [BB]			0		
1	MI1003	Giáo dục Quốc phòng	0		
		Military Training			
1.8. Giáo dục thể chất học phần 1: 0TC (Chọn 1 môn học trong các môn học sau: PE1009, PE1011, PE1013, PE1015, PE1017, PE1019, PE1021, PE1025, PE1027, PE1053, PE1057, PE1061)			0		
1	PE1009	Bóng đá (Học phần 1)	0		
		Football			
2	PE1011	Bóng chuyền (Học phần 1)	0		
		Volleyball			
3	PE1013	Bóng bàn (Học phần 1)	0		
		Table tennis			
4	PE1015	Bóng rổ (Học phần 1)	0		
		Basketball			
5	PE1017	Cầu lông (Học phần 1)	0		
		Badminton			
6	PE1019	Bơi (học Phần 1)	0		
		Swimming			
7	PE1021	Aerobic (học Phần 1)	0		
		Aerobic			
8	PE1025	Điền kinh (Học phần 1)	0		
		AThletics			
9	PE1027	Quần vợt (Học phần 1)	0		
		Tennis			
10	PE1053	Cờ vua (Học phần 1)	0		
		Chess (study part 1)			
11	PE1057	Bowling (học phần 1)	0		
12	PE1061	Pickleball (học phần 1)	0		
1.9. Giáo dục thể chất học phần 2: 0TC (Chọn 1 môn học trong các môn học sau: PE1033, PE1035, PE1037, PE1039, PE1041, PE1043, PE1045, PE1049)			0		
1	PE1033	Bóng đá (Học phần 2)	0		
		Football			
2	PE1035	Bóng chuyền (Học phần 2)	0		
		Volleyball			
3	PE1037	Bóng bàn (Học phần 2)	0		
		Table tennis			
4	PE1039	Bóng rổ (Học phần 2)	0		
		Basketball			
5	PE1041	Cầu lông (Học phần 2)	0		
		Badminton			
6	PE1043	Bơi (học Phần 2)	0		
		Swimming			
7	PE1045	Aerobic (học Phần 2)	0		
		Aerobic			
8	PE1049	Điền kinh (học phần 2)	0		
		Athletics			

9	PE1051	Quần vợt (Học phần 2)	0		
		Tennis			
10	PE1055	Cờ vua (học phần 2)	0		
		Chess (study part 2)			
11	PE1059	Bowling (học phần 2)	0		
12	PE1063	Pickleball (học phần 2)	0		
2. 2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: (Professional Education Knowledge:) [BB]			91		
2.1 . 2.1 Kiến thức Cơ sở ngành: (Core Courses:) [BB]			29		
1	IM1003	Kinh tế học Vi mô	3		
		Microeconomics			
2	IM1007	Quản trị Đại cương	3		
		Fundamentals of Management			
3	IM1009	Kinh tế học Vĩ mô	3	IM1003(KN)	
		Macroeconomics			
4	IM1015	Kế toán Tài chính	3		
		Financial Accounting			
5	IM1019	Tiếp thị Căn bản	3		
		Principle of Marketing			
6	IM2017	Hành vi Tổ chức	3	IM1007(KN)	
		Organizational Behavior			
7	IM2019	Kế toán Quản trị	3	IM1015(KN)	
		Managerial Accounting			
8	IM2031	Quản lý Sản xuất	3		
		Production and Operations Management			
9	IM2035	Phương pháp Định lượng	3		
		Quantitative Methods			
10	IM2029	Thực tập Nhận Thức	2	IM1001(TQ)	
		Field Trip			
2.2. 2.2 Kiến thức ngành: (Major Courses:) [BB]			27		
1	IM2033	Tài chính Doanh nghiệp	3	IM1015(KN), IM1009(KN), IM1003(KN)	
		Corporate Finance			
2	IM3023	Thương mại Điện tử	3		
		Electronic Commerce			
3	IM3115	Chiến lược kinh doanh số	3		
		Digital Business Strategy			
4	IM3081	Quản trị Kinh doanh Quốc tế	3		
		International Business Management			
5	IM3047	Giao tiếp trong Kinh doanh	3		
		Business Communication			
6	IM3087	Hệ thống Thông tin Quản lý	3		
		Management Information Systems			
7	IM3105	Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh	3	IM1019(TQ), IM1017(TQ)	
		Research Methods for Business			
2.2.1. Tự chọn ngành Quản trị kinh doanh (chọn 6 tín chỉ trong các môn sau): (Elective Courses)			6		
1	IM3063	Quản lý Chất lượng	3		
		Quality Management			
2	IM3107	Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo	3		
		Entrepreneurship and Innovation			
3	IM3083	Hành vi Người tiêu dùng	3	IM1019(KN)	
		Consumer Behavior			
4	IM3035	Quản lý Bảo trì	3	IM1017(TQ), IM2031(TQ)	
		Maintenance Management			
5	IM3085	Tài chính Quốc tế	3	IM1009(TQ)	
		International Finance			
6	CO3061	Nhập môn Trí tuệ Nhân tạo	3		
		Introduction to Artificial Intelligence			
2.3. 2.3 Kiến thức Tốt nghiệp: (Graduation Practice/ Projects:) [BB]			8		
1	IM3325	Thực tập Ngoài trường	2	IM2029(KN)	
		Internship			

2	IM4033	Đồ án Chuyên ngành Project	2	IM3105(KN), IM3325(SHT)	
3	IM4327	Khóa luận Tốt nghiệp Capstone Project	4	IM3325(TQ), IM4033(TQ)	
2.4. 2.4 Kiến thức Tự chọn tự do (Chọn 9 tín chỉ) (Free Elective Courses (Choose 9 credits)) [T]			9		
3. 3. Kiến thức chuyên ngành (Elective Specialty Courses:) [BB]			15		
3.1. 3.1 Kiến thức tự chọn chuyên ngành Quản trị kinh doanh(Chọn 15 tín chỉ): (Elective Speciality Courses) [BB]			15		
1	IM3021	Quản lý Chuỗi cung ứng Supply Chain Management	3		
2	IM3055	Quản lý Nhân sự Human Resource Management	3	IM1007(KN)	
3	IM3041	Hệ Hỗ trợ Quyết định và Trí tuệ Kinh doanh Decision Support and Business Intelligence Systems	3		
4	IM3033	Tiếp thị giữa các Tổ chức Business to Business Marketing	3	IM1019(TQ)	
5	IM4007	Kế hoạch Kinh doanh Business Plan	3	IM2033(TQ), IM1019(TQ)	
6	IM4019	Khoa học Dữ liệu trong Kinh doanh Data science for Business	3		
7	IM3097	Chuyển đổi Cung ứng Kỹ thuật số Digital Supply Chain Transformation	3		
8	IM3109	Tiếp thị số Digital Marketing	3		
9	IM3111	Thị trường tài chính và Phát triển bền vững Financial markets and sustainable developments	3		
10	IM3113	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh Artificial Intelligence for Business	3		
11	IM4037	Quản lý dự án linh hoạt Agile Project Management	3		
12	CO4035	Hệ hoạch Định tài Nguyên tổ chức Enterprise Resource Planning Systems	3	CO2013(KN)	
13	AS3189	Nguyên lý khai phá dữ liệu Principles of Data Mining	3	MT2013(HT)	
14	CO3033	Bảo mật Hệ thống Thông tin Information System Security	3	CO2013(KN)	
3.2. 3.2 Kiến thức chuyên ngành Kinh doanh số: (Speciality Courses - Digital Business :) [BB]			15		
3.2.1. 3.2.1 Kiến thức tự chọn chuyên ngành Kinh doanh số (Chọn 6 tín chỉ): (Elective Speciality Courses) [BB]			6		
1	IM3097	Chuyển đổi Cung ứng Kỹ thuật số Digital Supply Chain Transformation	3		
2	IM3113	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh Artificial Intelligence for Business	3		
3	IM4037	Quản lý dự án linh hoạt Agile Project Management	3		
4	CO3033	Bảo mật Hệ thống Thông tin Information System Security	3	CO2013(KN)	
5	CO4035	Hệ hoạch Định tài Nguyên tổ chức Enterprise Resource Planning Systems	3	CO2013(KN)	
3.2.2. 3.2.2 Kiến thức bắt buộc chuyên ngành Kinh doanh số (Chọn 9 tín chỉ): (Compulsory Courses) [BB]			9		
1	IM3041	Hệ Hỗ trợ Quyết định và Trí tuệ Kinh doanh Decision Support and Business Intelligence Systems	3		
2	IM3109	Tiếp thị số Digital Marketing	3		
3	IM4019	Khoa học Dữ liệu trong Kinh doanh Data science for Business	3		